



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
CỤC THỐNG KÊ TỈNH PHÚ THỌ

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI
THÁNG 7 NĂM 2023
TỈNH PHÚ THỌ

PHÚ THỌ, 7 - 2023



TÌNH HÌNH KINH TẾ - XÃ HỘI

Tỉnh Phú Thọ



THÁNG 7 VÀ 7 THÁNG NĂM 2023

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

TRỒNG TRỌT tính đến 15/7/2023

21,1

Nghìn ha

▼ 4,4%

GT lúa
vụ mùa



Tăng/giảm so với
cùng kỳ năm trước

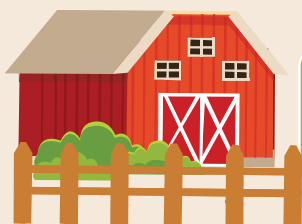
3,9

Nghìn ha

▼ 1%

GT ngô
vụ mùa

CHĂN NUÔI số lượng đàn gia súc, gia cầm so với cùng thời điểm năm trước



▲ 1,6%

Trâu



▼ 4,7%

Bò



▼ 0,6%

Lợn



▲ 0,3%

Gia cầm

SẢN LƯỢNG THỦY SẢN 7 tháng năm 2023

Nuôi trồng

21.466,5 tấn

▲ 3,1%

TỔNG SỐ

22.812,5

tấn

▲ 3,2%

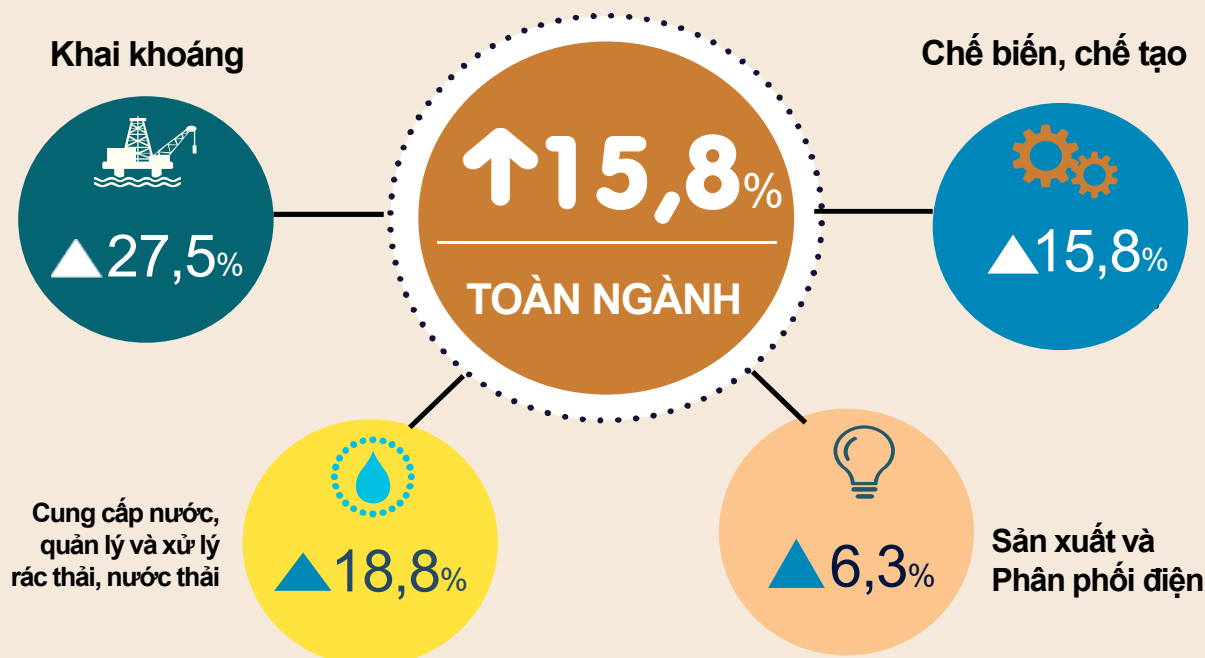
Khai thác

1.346 tấn

▲ 3,7%

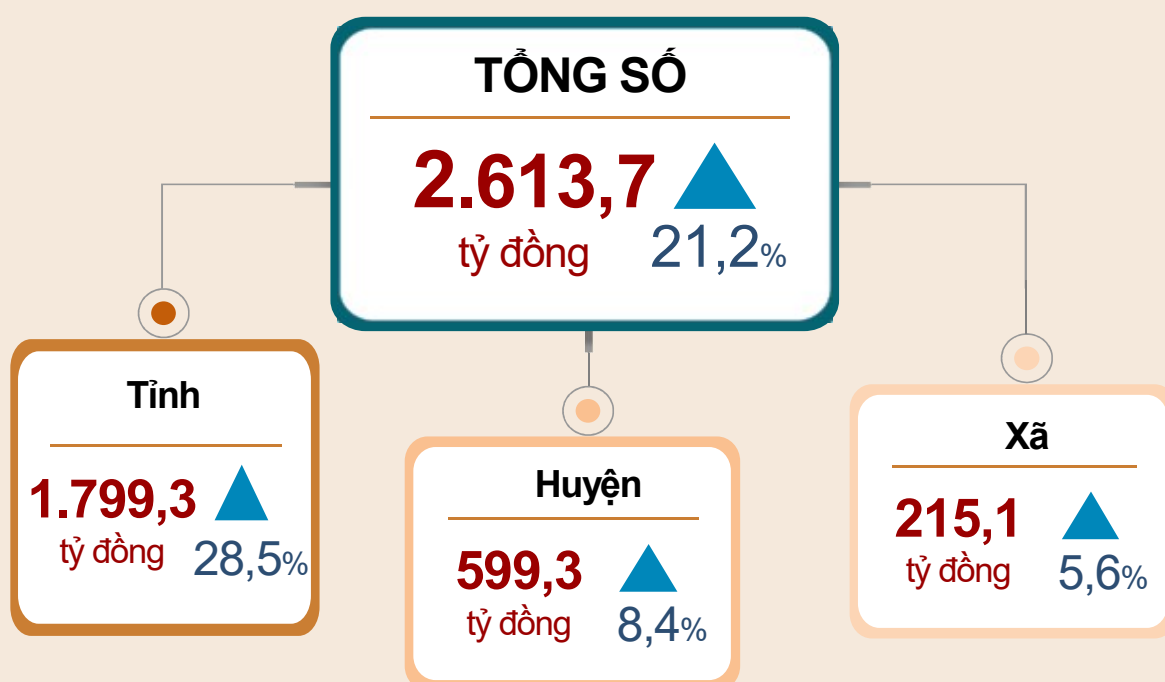
CHỈ SỐ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP (IIP)

IIP 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ



VỐN ĐẦU TƯ

VỐN ĐẦU TƯ từ nguồn ngân sách nhà nước địa phương 7 tháng năm 2023



TỔNG MỨC BÁN LẺ HÀNG HÓA VÀ DOANH THU DỊCH VỤ TIÊU DÙNG 7 tháng năm 2023

23.360

tỷ đồng

▲ 13,5%

Bán lẻ hàng hóa

3.054

tỷ đồng

▲ 70,1%

Lưu trú, ăn uống

135

tỷ đồng

▲ 166,1%

Dịch vụ lữ hành

2.009

tỷ đồng

▲ 5,1%

Dịch vụ khác

TỔNG SỐ

28.558

tỷ đồng

▲ 17,3%

XUẤT, NHẬP KHẨU 7 tháng năm 2023

Xuất khẩu

6.248 triệu USD

8,7%

Nhập khẩu

4.626 triệu USD

31,0%

Xuất siêu

1.622 triệu USD

CHỈ SỐ GIÁ

100,71%

Tháng 7/2023
so với
tháng trước

101,20%

Tháng 7/2023
so với
cùng kỳ

102,74%

Bình quân
7 tháng năm 2023
so với
cùng kỳ

101,82%

Chỉ số giá vàng bình
quân 7 tháng
năm 2023
so với cùng kỳ

99,57%

Chỉ số giá đô la Mỹ
bình quân 7 tháng
năm 2023
so với cùng kỳ

VẬN TẢI HÀNH KHÁCH VÀ HÀNG HÓA 7 tháng năm 2023

Vận tải hành khách

Vận chuyển

9,8

triệu lượt khách

11,7%



Luân chuyển

588,9

triệu khách.km

13,1%

Vận tải hàng hóa

Vận chuyển

7,8%

29,5

triệu tấn



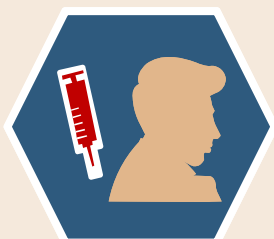
3.183,3

triệu tấn.km

Luân chuyển

6,9%

TIÊM VACXIN COVID-19



Tính đến 18h00
ngày 23/7/2023

993.382

người ≥ 18 tuổi đã được tiêm đủ 02 mũi

220.209

người ≥ 18 tuổi đã được tiêm mũi bổ sung/nhắc lại

136.110

trẻ từ 12-17 tuổi được tiêm đủ hai mũi

TAI NẠN GIAO THÔNG

Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/7/2023

Số vụ va chạm và TNGT

30

Tương đương
cùng kỳ

Số người chết

26

▼ 1 người

Số người bị thương

13

▼ 1 người

Số: /BC-CTK

Phú Thọ, ngày tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO
Tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 năm 2023

Kinh tế - xã hội tháng 7 năm 2023 trên địa bàn tỉnh tiếp tục diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới cũng như trong nước bị ảnh hưởng của chiến sự Nga - Ucraina kéo dài, lạm phát vẫn ở mức cao, một số đối tác thương mại quan trọng tăng trưởng chậm, thậm chí rơi vào suy thoái. Nhưng, nhờ thực hiện tốt, đồng bộ các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm theo chỉ đạo của TW về phát triển kinh tế mà kinh tế - xã hội của tỉnh vẫn đạt được nhiều kết quả tích cực, tăng trưởng mạnh ở hầu hết các lĩnh vực; an ninh, chính trị, trật tự an toàn xã hội được đảm bảo. Kết quả thực hiện của các ngành, lĩnh vực chủ yếu tháng 7 và 7 tháng năm 2023 như sau:

1. Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản trên địa bàn tỉnh Phú Thọ diễn ra trong điều kiện thời tiết nắng nóng kéo dài, ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ gieo trồng một số cây trồng chính vụ mùa; chăn nuôi lợn có tín hiệu tích cực nhờ giá thịt hơi tăng và giá thức ăn chăn nuôi có xu hướng giảm; lâm nghiệp, thủy sản duy trì ổn định so cùng kỳ;...

Tính đến ngày 15 tháng 7 năm 2023, tổng diện tích gieo cấy lúa vụ mùa toàn tỉnh ước đạt 21,1 nghìn ha, giảm 4,4% (-979,1 ha) so với cùng kỳ năm 2022; diện tích gieo trồng ngô vụ mùa ước đạt 3,9 nghìn ha, giảm 1% (-38,8 ha); diện tích khoai lang gieo trồng ước đạt 104,9 ha giảm 17,8% (-22,7 ha); diện tích rau xanh gieo trồng ước đạt 3,1 nghìn ha, tăng 4,2% (+123,8 ha); diện tích cây đỗ đậu các loại gieo trồng ước đạt 129,4 ha, giảm 2,4% (-3,22 ha); diện tích cây lạc gieo trồng ước đạt 457,5 ha, giảm 3,5% (-16,8 ha);... Trong tháng, tình hình sâu bệnh gây hại trên cây trồng cơ bản được kiểm soát tốt, ngành chức năng tăng cường chỉ đạo, hướng dẫn bà con tổ chức nạo vét kênh mương chủ động nước tưới cho đồng ruộng nhằm hạn chế thấp nhất chân ruộng hạn hán.

Hoạt động chăn nuôi trên địa bàn tỉnh ổn định, không xuất hiện dịch bệnh trên đàn gia súc, gia cầm. Chăn nuôi lợn có nhiều tín hiệu tích cực khi giá thức ăn chăn nuôi đang có chiều hướng giảm, giá thịt lợn hơi có xu hướng tăng, đặc

biệt là tình hình dịch bệnh được khống chế là những yếu tố chủ yếu giúp ngành chăn nuôi lợn phát triển.

Tổng đàn trâu hiện có ước đạt 55 nghìn con tăng 1,6% so với cùng kỳ; tổng đàn bò ước đạt 95,3 nghìn con, giảm 4,7%; tổng đàn lợn ước đạt 737,8 nghìn con, giảm 0,6%; tổng đàn gia cầm ước đạt 15,8 triệu con, tương đương cùng kỳ năm trước (*trong đó tổng đàn gà ước đạt 14 triệu con, tăng 0,3%*). Hiện nay, ngành chức năng đang tích cực hướng dẫn người chăn nuôi áp dụng các biện pháp kỹ thuật trong chăn nuôi an toàn sinh học, thực hiện vệ sinh khử trùng tiêu độc phòng bệnh để nâng cao sức đề kháng cho đàn vật nuôi.

Hoạt động chăn nuôi tháng 7 năm 2023

	Số con hiện có (1000 con)	Sản lượng tính đến hết tháng 7/2023 (Tấn)	Số con hiện có so với cùng kỳ (%)	Sản lượng tính đến hết tháng 7/2023 so với cùng kỳ (%)
Trâu	55,0	2.830,4	101,64	102,27
Bò	95,3	4.755,0	95,26	102,54
Lợn	737,8	84.872,1	99,43	103,23
Gà	13.975,7	26.628,3	100,26	106,19

Tính đến hết tháng 7 năm 2023, tổng diện tích rừng trồng mới tập trung toàn tỉnh ước đạt 8.223,5 ha giảm 4,1% so với cùng kỳ năm trước; sản lượng gỗ khai thác toàn tỉnh ước đạt 519,7 nghìn m³, tăng 5,3% (*riêng sản lượng gỗ khai thác trong tháng ước đạt 50,5 nghìn m³*); sản lượng củi khai thác ước đạt 49,3 nghìn ste, tăng 8,2% (*riêng sản lượng củi khai thác trong tháng ước đạt 9,3 nghìn ste*);... Tính từ ngày 16/6/2023 đến ngày 15/7/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 27 vụ phá rừng, với tổng diện tích rừng bị phá 4,31 ha; xảy ra 14 vụ cháy rừng với tổng diện tích rừng bị cháy 9,81 ha.

Diện tích mặt nước thực tế nuôi trồng thủy sản tháng 7 năm 2023 ước đạt 10,5 nghìn ha, giảm 0,3 nghìn ha so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân do trong kỳ thời tiết nắng nóng gay gắt kéo dài, ít mưa nên người dân chưa tích cực xuống giống thủy sản ở một số diện tích nuôi cá vụ. Sản lượng thủy sản nuôi trồng và khai thác thủy sản trong tháng ước đạt 3,1 nghìn tấn, tăng 3% so với cùng kỳ; tính từ đầu năm, tổng sản lượng thu hoạch ước đạt 22,8 nghìn tấn tăng 3,2%.

2. Sản xuất công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 7 năm 2023 ước tính tăng 1,41% so với tháng trước, trong đó ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 1,44%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 9,92%; ngành công nghiệp khai khoáng giảm 6,24%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải giảm 4,18%. So với tháng cùng kỳ, IIP tháng 7/2023 tăng 18,81%, tăng chính ở nhóm ngành công nghiệp chế biến, chế tạo (tăng 19,09%).

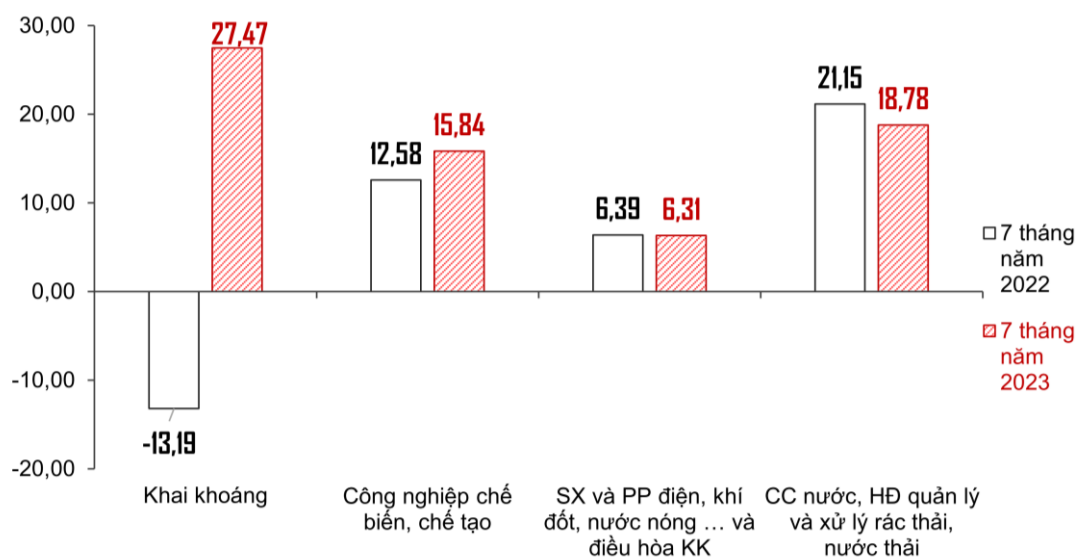
Một số ngành sản xuất tăng so với tháng trước: Dệt tăng 24,71%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy tăng 20,49%; sản xuất chế biến thực phẩm tăng 11,23%; chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện tăng 7,89%; sản xuất trang phục tăng 7,85%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 6,49%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 5,26%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ tăng 2,69%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 1,92%; sản xuất đồ uống tăng 1,55%;... Ngược lại, các ngành sản xuất đang gặp khó khăn sản xuất giảm như: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị giảm 33,95%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 25%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất giảm 20,56%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 15,23%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 11,69%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 8,55%; sản xuất thiết bị điện giảm 6,04%;...

Sản xuất tháng 7 tăng so với cùng kỳ tập trung ở các ngành: Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 76,3%; sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 68,88%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 43,88%; sản xuất thiết bị điện tăng 38,5%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 14,98%;... Các ngành còn lại sản xuất giảm, thậm chí giảm sâu: chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa, sản xuất sản phẩm từ rom, rạ và vật liệu tết bện giảm 80,65%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 42,08%; dệt giảm 40,57%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 34,64%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 28,07%; sản xuất trang phục giảm 23,4%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 17,48%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 14,29%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 9,15%; sản xuất đồ uống giảm 6,55%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 4,35%;...

Sau 7 tháng, IIP tăng 15,83% so với cùng kỳ, trong đó, ngành công nghiệp khai khoáng tăng 27,47%; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 15,84%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 6,31%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 18,78%.

Sản xuất 7 tháng năm 2023 nhìn chung còn gặp nhiều khó khăn, tăng trưởng chủ yếu nhờ có nhân tố mới khi chỉ có 6/17 nhóm ngành tăng so với cùng kỳ: Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học tăng 41,32%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế tăng 17,24%; in, sao chép bản ghi các loại tăng 4,32%; sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị tăng 1,11%; sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất tăng 0,81%;... Các ngành còn lại: Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện giảm 47,98%; sản xuất chế biến thực phẩm giảm 28,75%; dệt giảm 24,92%; sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 23,91%; sản xuất trang phục giảm 21,32%; sản xuất đồ uống giảm 12,8%; sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy giảm 7,82%; sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic giảm 6,3%; sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác giảm 2,37%; sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ giảm 1,41%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (*trừ máy móc, thiết bị*) giảm 0,32%;...

Chỉ số sản xuất công nghiệp 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ (%)



Một số sản phẩm công nghiệp chủ lực 7 tháng năm 2023 tăng so với cùng kỳ năm trước: Cao lanh ước đạt 210,4 nghìn tấn, tăng 21,7%; nước máy ước đạt 22,5 triệu m³, tăng 16,1%; phân npk ước đạt 248,4 nghìn tấn, tăng 11,1%; dung lượng ắc quy ước đạt 19 nghìn Kwh, tăng 5,1%; gạch lát ước đạt 26,4 triệu m², tăng 0,6%;...

3. Vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng được thực hiện tốt giúp đẩy nhanh tiến độ thi công xây dựng công trình, dự án, nhất là các dự án thuộc nguồn ngân sách nhà nước; tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện từ ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý 7 tháng năm 2023 tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước.

Tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trong tháng ước đạt 410,7 tỷ đồng, tăng 30,9% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 294,2 tỷ đồng, tăng 48,1%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện ước đạt 84,6 tỷ đồng, tăng 1,2%; vốn ngân sách Nhà nước cấp xã ước đạt 32 tỷ đồng, tăng 1,1%.

Một số công trình có giá trị đầu tư đạt khá trong tháng gồm: Đường giao thông liên vùng kết nối đường Hồ Chí Minh với quốc lộ 70B, quốc lộ 32C tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Yên Bái ước đạt 40 tỷ đồng; nhà văn hóa nghệ thuật tỉnh Phú Thọ ước đạt 37,8 tỷ đồng; dự án cải tạo, gia cố và nâng cấp đường Âu Cơ ước đạt 32 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp đường giao thông kết nối quốc lộ 32 với quốc lộ 70B của tỉnh Phú Thọ đi tỉnh Hòa Bình (*giai đoạn 2021-2024*) ước đạt 21 tỷ đồng; đường giao thông liên vùng kết nối đường tỉnh 320D - quốc lộ 70B- IC11 đi khu du lịch Ao Giời Giếng Tiên và Đền Mẫu Âu Cơ ước đạt 19,5 tỷ đồng; nâng cấp, cải tạo đường tỉnh 319, huyện Đoan Hùng ước đạt 16 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 323 đến quốc lộ 2, huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ ước đạt 12 tỷ đồng; dự án cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 314 đoạn Âm Hạ đi quốc lộ 70, huyện Hạ Hòa ước đạt 10 tỷ đồng; san lấp mặt bằng đấu giá khu Đồng Nhà Vát thị trấn Lâm Thao ước đạt 9,6 tỷ đồng; đường giao thông nối từ quốc lộ 32 đi đường tỉnh 316 kết nối khu công nghiệp Tam Nông với khu công nghiệp Trung Hà (*giai đoạn 1*) ước đạt 8 tỷ đồng; cải tạo, nâng cấp tuyến đường Xuân An - Trung Sơn, huyện Yên Lập (*kết nối hồ Ngòi Giành - giai đoạn 1, đoạn 01 từ km0-km14+584*) ước đạt 7,5 tỷ đồng; nâng cấp cải tạo đường liên xã Đan Hà - Đại Phạm, huyện Hạ Hòa ước đạt 6,6 tỷ đồng; đường giao thông kết nối từ đường tỉnh 325B (*Cụm công nghiệp bắc Lâm Thao*) quốc lộ 2 - đường tỉnh 323H - đường huyện P2 (*cụm công nghiệp Phú Gia, huyện Phù Ninh*) ước đạt 6,5 tỷ đồng; đường Hai Bà Trưng kéo dài (*nút giao với đường Nguyễn Tất Thành đến nút giao với đường Âu Cơ*) ước đạt 5,1 tỷ đồng; đường nối từ đường Hùng Vương qua đường Nguyễn Tất Thành, đường Phù Đồng đến đường Âu Cơ thành phố Việt Trì ước đạt 5 tỷ đồng;...

Tính chung 7 tháng, tổng giá trị vốn đầu tư thực hiện thuộc nguồn vốn nhà nước do địa phương quản lý trên địa bàn tỉnh ước thực hiện 2.613,7 tỷ đồng,

tăng 21,2% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh 1.799,3 tỷ đồng, tăng 28,5%; vốn ngân sách nhà nước cấp huyện 599,3 tỷ đồng, tăng 8,4% và vốn ngân sách nhà nước cấp xã 215,1 tỷ đồng, tăng 5,6%.

4. Thương mại, giá cả, vận tải

Hoạt động thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh Phú Thọ duy trì ổn định, có nhiều tín hiệu khởi sắc và tăng trưởng mạnh,... So với cùng kỳ, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng 7 tháng năm 2023 tăng 17,3%.

a) Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 7/2023 ước đạt 4.163,6 tỷ đồng, tăng 12,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 3.406,7 tỷ đồng, chiếm 81,8% tổng mức, tăng 11,2%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 451,4 tỷ đồng, chiếm 10,8% tổng mức, tăng 32,8%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 305,6 tỷ đồng, chiếm 7,3% tổng mức, tăng 0,8% so với cùng kỳ.

Doanh thu bán lẻ trong tháng tăng so với cùng kỳ ở hầu hết các nhóm hàng: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm đá quý tăng 52,8%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 37%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 25,4%; hàng hoá khác tăng 19,9%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 19%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 18,2%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 12,4%; hàng may mặc tăng 10,6%; xăng, dầu các loại tăng 8,9%; lương thực, thực phẩm tăng 7,1%; phương tiện đi lại, trừ ô tô con (*kể cả phụ tùng*) tăng 2%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 0,7%;... Sau 7 tháng, doanh thu bán lẻ tăng tập trung ở các nhóm: Đá quý, kim loại quý và sản phẩm đá quý tăng 73,4%; gỗ và vật liệu xây dựng tăng 29,9%; hàng hoá khác tăng 15,5%; vật phẩm, văn hoá, giáo dục tăng 13%; lương thực, thực phẩm tăng 12,9%; nhiên liệu khác (*trừ xăng dầu*) tăng 11,9%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 11,6%; xăng, dầu các loại tăng 11,3%; ô tô con (*dưới 9 chỗ ngồi*) tăng 10,5%; doanh thu dịch vụ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác tăng 10,1%;...

Tính chung 7 tháng, tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng ước đạt 28.557,7 tỷ đồng, tăng 17,3% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu bán lẻ ước đạt 23.359,9 tỷ đồng, chiếm 81,8% tổng mức, tăng 13,5%; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 3.054,4 tỷ đồng, chiếm 10,7% tổng mức, tăng 70,1%; doanh thu dịch vụ và du lịch ước đạt 2.143,4 tỷ đồng, chiếm 7,5% tổng mức, tăng 9%.

b) Xuất, nhập khẩu¹

Tổng giá trị xuất khẩu hàng hóa tháng 7/2023 ước đạt 1.132,3 triệu USD, tăng 5,1% so với tháng trước; tổng giá trị nhập khẩu hàng hóa ước đạt 810,6 triệu USD, tăng 8,8%. Tính chung 7 tháng, xuất khẩu ước đạt 6.247,6 triệu USD, giảm 8,7% so với cùng kỳ; nhập khẩu ước đạt 4.626,3 triệu USD, giảm 31% so với cùng kỳ.

Xuất, nhập khẩu hàng hóa

	Tháng 7/2023		7 tháng/2023	
	Giá trị (Triệu USD)	So với tháng trước (%)	Giá trị (Triệu USD)	So với cùng kỳ (%)
Xuất khẩu	1.132,3	105,1	6.247,6	91,3
Nhập khẩu	810,6	108,8	4.626,3	69,0

c) Chỉ số giá tiêu dùng

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 7/2023 trên địa bàn tăng so với tháng trước cũng như tháng cùng kỳ, tập trung chủ yếu ở nhóm hàng hoá và dịch vụ khác, hàng ăn và dịch vụ ăn uống, nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng. Sau 7 tháng CPI tăng 2,74% so với cùng kỳ.

CPI tháng 7/2023 tăng 0,71% so với tháng trước, tăng 0,64% so với tháng 12 năm trước (sau 7 tháng), tăng 1,2% so với tháng cùng kỳ (sau 12 tháng).

Các nhóm hàng làm tăng chỉ số CPI tháng này so với tháng trước bao gồm: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 2,66% (lệ phí công chứng, bảo hiểm và dịch vụ khác tăng 12,78%); hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 1,65% (lương thực tăng 1,58%; thực phẩm tăng 1,49%; ăn uống ngoài gia đình tăng 2,31%); nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 1,27% (nhà ở tăng 0,72%; điện sinh hoạt tăng 4,72%); thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,23% (thuốc và thiết bị y tế tăng 0,36%; dụng cụ y tế tăng 1,16%; dịch vụ khám sức khỏe tăng 0,17%); đồ uống và thuốc lá tăng 0,23% (bia các loại tăng 0,44%); văn hoá, giải trí và du lịch tăng 0,22% (nhóm văn hóa tăng 0,02%; dịch vụ du lịch tăng 1,42%); may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,06% (may mặc khác và mũ nón tăng 0,22%; giày, dép tăng 0,23%; dịch vụ may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,27%);...

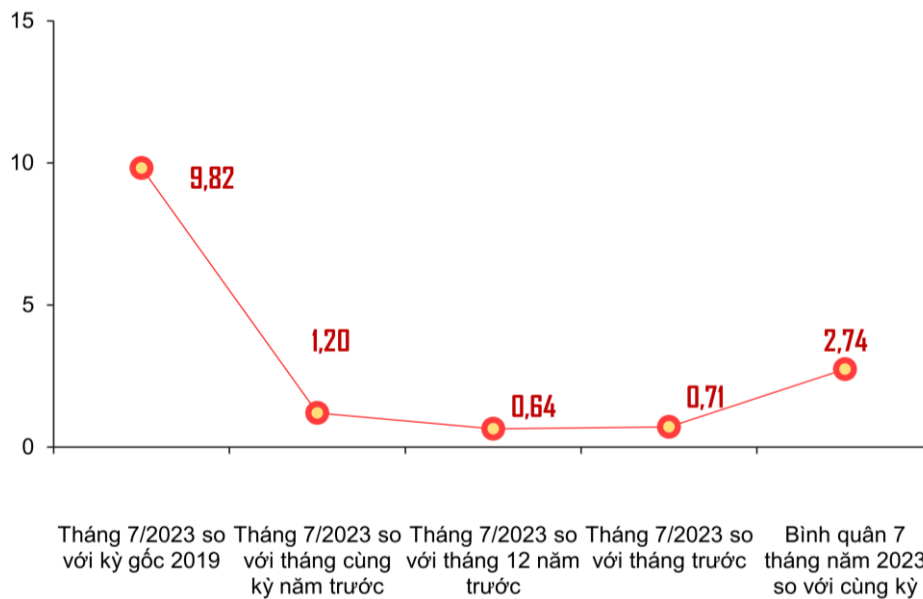
¹ Nguồn: Chi cục Hải Quan.

So với tháng cùng kỳ CPI tăng do tác động từ một số nhóm hàng: Hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,67%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 6,24%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 4,84%; giáo dục tăng 3,7%; đồ uống và thuốc lá tăng 2,97%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 2,79%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,3%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 0,84%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,2%;...

Chỉ số giá Vàng tháng 7/2023 so với tháng trước tăng 0,23%, giá bán bình quân trong tháng 5.573.000 đồng/chỉ. Chỉ số giá Đô la Mỹ tăng 0,26% so với tháng trước, giá bán bình quân trong tháng 23.560 VNĐ/USD.

CPI bình quân 7 tháng năm 2023 tăng 2,74% so với cùng kỳ, do tác động chủ yếu đến từ các nhóm: Đồ uống và thuốc lá tăng 7,31%; hàng hoá và dịch vụ khác tăng 6,93%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 6,28%; nhà ở, điện, nước, chất đốt và vật liệu xây dựng tăng 5,42%; thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 3,84%; giáo dục tăng 3,83%; hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 3,76%; văn hoá, giải trí và du lịch tăng 2,69%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,66%;...

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 7 năm 2023 (%)



d) Vận tải hàng hoá và hành khách

Doanh thu vận tải tháng 7/2023 ước đạt 583,7 tỷ đồng, tăng 14,1% so với cùng kỳ. Trong đó, doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 453,6 tỷ đồng, tăng 14,1%; doanh thu vận tải hành khách ước đạt 74,5 tỷ đồng, tăng 14,9%; doanh thu kho bãi, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 55,2 tỷ đồng, tăng 12,8%;... Sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 4,4 triệu tấn, tăng 9,8% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 468,5 triệu tấn.km, tăng 8,2%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 1,4 triệu lượt hành khách, tăng 9,5% so với cùng kỳ; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 88,5 triệu lượt hành khách.km, tăng 13,5%.

Tính chung 7 tháng, tổng doanh thu vận tải ước đạt 3.949,7 tỷ đồng, tăng 15,5% so với cùng kỳ; sản lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 29,5 triệu tấn, tăng 7,8%; sản lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 3.183,3 triệu tấn.km, tăng 6,9%. Sản lượng hành khách vận chuyển ước đạt 9,8 triệu lượt hành khách, tăng 11,7%; sản lượng hành khách luân chuyển ước đạt 588,9 triệu lượt hành khách.km, tăng 13,1%.

5. Một số vấn đề xã hội

a) Tình hình giáo dục²

Kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2023 tại tỉnh Phú Thọ diễn ra an toàn, nghiêm túc và đúng quy chế. Năm nay, toàn tỉnh có 15.874 thí sinh đăng ký dự thi, trong đó 15.524 thí sinh là học sinh lớp 12 và 350 thí sinh tự do. Toàn tỉnh tổ chức 39 điểm thi với 869 phòng thi; lực lượng tham gia làm thi khoảng 2.700 người là cán bộ quản lý, giáo viên THPT, THCS, cơ sở giáo dục thường xuyên, lực lượng công an... Dự kiến tỷ lệ tốt nghiệp của toàn tỉnh đạt khoảng 99,54%; trung bình các môn thi đạt 6,814 điểm (*cao hơn năm trước 0,08 điểm*), đứng thứ 8/63 tỉnh, thành phố trên cả nước; có 542 bài thi đạt điểm 10 (*cao hơn năm trước 218 bài*), 16 bài thi môn Ngữ văn đạt 9,75 điểm. Tổng điểm 3 môn để xét tuyển vào đại học các khối cơ bản (A00, A001, B00, C00, D01) toàn tỉnh có 14 thí sinh đạt từ 28,5 điểm trở lên; 73 thí sinh đạt từ 28,0 điểm trở lên; 168 thí sinh đạt từ 27,5 điểm trở lên.

Giáo dục mũi nhọn tiếp tục được quan tâm, tỉnh Phú Thọ vinh dự có 01 học sinh tham dự và đã xuất sắc giành được huy chương Huy chương Bạc kỳ thi Olympic Vật lý châu Âu (EuPhO) năm 2023. Đây là kỳ thi thường niên cấp châu lục dành cho học sinh THPT toàn châu Âu và một số nước khách mời ngoài châu Âu.

b) Tình hình y tế³

Tình hình tiêm vaccin covid-19 đến 18h ngày 23/7/2023: Toàn tỉnh có 993.382 (99,9%) người từ 18 tuổi trở lên tiêm đủ 02 mũi; 220.209 (98,5%) người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi bổ sung; 707.351 (95,3%) người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 3; 202.500 (96,2%) người từ 18 tuổi trở lên đã tiêm mũi 4; 136.110 (100%) trẻ từ 12-17 tuổi tiêm đủ hai mũi vắc xin; 95.758 (81,6%) trẻ từ 12-17 tuổi đã tiêm mũi nhắc lại lần 1 (*mũi 3*); 169.583 (92,9%) trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi đã tiêm một mũi vắc xin; 146.909 (80,5%) trẻ từ 5 đến dưới 12 tuổi được tiêm đủ hai mũi vắc xin.

² Nguồn: Sở Giáo dục và Đào tạo.

³ Nguồn: Sở Y tế.

Công tác đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm (ATVSTP) được quan tâm chỉ đạo, tháng 6/2023, trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ ngộ độc thực phẩm nào. Trong kỳ, các đoàn kiểm tra liên ngành đã kiểm tra 510 cơ sở thực phẩm (*trong đó 90,8% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*); tính đến hết tháng 6/2023 đã kiểm tra 4.475 cơ sở thực phẩm (*trong đó có 89,7% số cơ sở đạt tiêu chuẩn ATVSTP*).

c) Hoạt động văn hóa, thể thao⁴

Trong tháng, Ngành Văn hóa, Thể thao và Du lịch đã tổ chức các hoạt động thông tin tuyên truyền kỷ niệm ngày thành lập ngành Du lịch Việt Nam (09/7/1940 - 09/7/2023); ngày Thương binh, liệt sỹ (27/7/1947-27/7/2023); ngày thành lập công đoàn Việt Nam (28/7/1929-28/7/2023);...

Nhân kỷ niệm 76 năm ngày Thương binh - liệt sỹ, nhiều hoạt động thiết thực đã diễn ra trên phạm vi toàn tỉnh. Các đồng chí lãnh đạo tỉnh, lãnh đạo các sở, ban, ngành đã đến thăm, tặng quà các thương binh, bệnh binh, gia đình chính sách, người có công với cách mạng trên địa bàn tỉnh; đồng thời, tổ chức các đoàn đến dâng hoa, thắp hương tri ân các Anh hùng liệt sỹ tại các nghĩa trang liệt sỹ ở nhiều địa phương trên cả nước.

Thể thao thành tích cao tiếp tục được quan tâm, duy trì đào tạo tập trung 226 vận động viên của 11 môn thể thao (22 VĐV *đội tuyển tỉnh*, 204 VĐV *đội tuyển trẻ*); tham gia thi đấu 08 giải thể thao toàn quốc, giành 3 huy chương (2 *huy chương vàng*, 1 *huy chương bạc*). Tổ chức tốt các trận đấu sân Nhà của FC Phú Thọ tại giải hạng Nhất Quốc gia Bia Sao Vàng và Cúp Quốc gia năm 2023.

d) Tình hình tai nạn, vi phạm giao thông

Theo thống kê của Ban an toàn giao thông tỉnh, từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/7/2023 trên địa bàn tỉnh xảy ra 4 vụ tai nạn giao thông đường bộ và 1 vụ va chạm giao thông làm 4 người chết và 3 người bị thương. Tính từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/7/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 23 vụ tai nạn giao thông và 7 vụ va chạm giao thông làm 26 người chết (*giảm 1 người so với cùng kỳ*) và 13 người bị thương (*giảm 1 người so với cùng kỳ*).

Từ ngày 15/12/2022 đến ngày 14/7/2023, lực lượng cảnh sát giao thông - Công an tỉnh đã kiểm tra xử lý 38.419 trường hợp vi phạm Luật Giao thông đường bộ, xử phạt trên 57,9 tỷ đồng. Riêng từ ngày 15/6/2023 đến ngày 14/7/2023, lập biên bản xử lý 5.743 trường hợp, xử phạt trên 8,4 tỷ đồng.

⁴ Nguồn: Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

e) Tình hình thiên tai

Từ ngày 16/6/2023 đến ngày 17/7/2023, trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 01 đợt thiên tai do mưa lớn tại các huyện Đoan Hùng và Phù Ninh. Thiên tai đã làm 32 ngôi nhà bị hư hỏng; 25 ha lúa và 08 ha rau màu bị hư hại; giá trị thiệt hại ước tính trên 1,98 tỷ đồng. Tính từ ngày 16/12/2022 đến ngày 17/7/2023 trên địa bàn tỉnh đã xảy ra 4 đợt thiên tai do mưa lớn gây thiệt hại ở 9/13 huyện, thành, thị. Thiên tai đã làm 660 ngôi nhà bị hư hỏng; 625,32 ha lúa và 343,8 ha rau màu bị hư hại;... tổng giá trị thiệt hại ước tính trên 18,53 tỷ đồng.

f) Tình hình cháy nổ, vi phạm môi trường

*Tình hình cháy nổ*⁵: Từ ngày 17/6/2023 đến 16/7/2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ xảy ra 2 vụ cháy (*thành phố Việt Trì, huyện Yên Lập*), giá trị thiệt hại ước tính 80 triệu đồng. Tính từ ngày 17/12/2022 đến ngày 16/7/2023, trên địa bàn tỉnh xảy ra 14 vụ cháy, 1 vụ nổ, làm 1 người bị thương, giá trị thiệt hại ước tính trên 1,6 tỷ đồng.

*Vi phạm môi trường*⁶: Tính từ ngày 17/12/2022 đến ngày 16/7/2023, trên địa bàn tỉnh đã phát hiện và xử lý 302 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 6.870,25 triệu đồng (*riêng từ ngày 17/6/2023 đến ngày 16/7/2023 phát hiện và xử lý 36 vụ vi phạm môi trường, xử phạt 932,05 triệu đồng*).

Trên đây là tình hình kinh tế - xã hội tháng 7 và 7 tháng năm 2023 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ./.

Nơi nhận:

- TCTK (Vụ TKTH&PBTTTK);
- Thường trực: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- UBND các HTT;
- CT, các PCT Cục Thống kê;
- Website Cục Thống kê;
- Lưu: VT, P.TKTH.

CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Hiền Minh

⁵ Nguồn: Cục Thống kê và Công an tỉnh.

⁶ Nguồn: Công an tỉnh.

1. Sản xuất nông nghiệp đến ngày 15 tháng 7 năm 2023

Đơn vị tính: Ha

	Thực hiện cùng kỳ năm trước	Thực hiện kỳ báo cáo	Kỳ báo cáo so với cùng kỳ năm trước (%)
Diện tích gieo cấy vụ mùa năm 2023			
Lúa	22.068,3	21.089,1	95,6
Ngô	3.968,2	3.929,4	99,0
Khoai lang	127,6	104,9	82,2
Đậu tương	26,1	28,4	108,8

2. Chỉ số sản xuất công nghiệp

Đơn vị tính: %

	6 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước	Ước tính tháng 7/2023 so với tháng 6/2023	Ước tính tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước	7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
TOÀN NGÀNH	115,37	101,41	118,81	115,83
B. Khai khoáng	125,48	93,76	141,40	127,47
07. Khai thác quặng kim loại	167,86	90,91	142,86	162,86
08. Khai khoáng khác	120,16	94,48	141,05	122,56
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	115,35	101,44	119,09	115,84
10. Sản xuất chế biến thực phẩm	72,71	111,23	65,36	71,25
11. Sản xuất đồ uống	85,33	101,55	93,45	87,20
13. Dệt	78,11	124,71	59,43	75,08
14. Sản xuất trang phục	79,03	107,85	76,60	78,68
15. Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	79,72	91,45	57,92	76,09
16. CB gỗ và SX SP từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế);...	61,29	107,89	19,35	52,02
17. Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	91,57	120,49	95,65	92,18
18. In, sao chép bản ghi các loại	95,00	105,26	143,88	104,32
20. Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất	99,15	79,44	114,98	100,81
22. Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	94,18	106,49	90,85	93,70
23. Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	100,55	88,31	82,52	97,63
25. Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ MMTB)	105,00	84,77	71,93	99,68
26. Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính,...	137,88	101,92	168,88	141,32
27. Sản xuất thiết bị điện	219,02	93,96	138,50	203,74
29. Sản xuất xe có động cơ	98,56	102,69	98,80	98,59
31. Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế	121,57	75,00	85,71	117,24
33. Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị	90,34	66,05	176,30	101,11
D. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hòa KK	105,49	109,92	110,48	106,31
35. SX và PP điện, khí đốt, nước nóng ... và điều hoà KK	105,49	109,92	110,48	106,31
E. CC nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải, nước thải	122,20	95,82	103,84	118,78
36. Khai thác, xử lý và cung cấp nước	116,89	95,97	112,22	116,12
38. HĐ thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải; tái chế phế liệu	133,44	95,58	92,29	123,94

3. Sản lượng một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Giấy và bìa các loại	Tấn	18.630	22.448	145.103	95,7	92,2
Bia hơi, bia đóng lon	1000 Lít	9.590	9.926	40.317	99,6	96,0
Chè	Tấn	3.055	3.551	14.654	75,7	85,2
Phân Supe Photphat (P2O5)	Tấn	27.479	25.000	215.141	71,0	85,8
Phân NPK	Tấn	40.581	30.300	248.449	167,0	111,1
Cao lanh	Tấn	30.484	29.857	210.364	186,3	121,7
Xi măng	Tấn	93.496	99.030	782.087	79,6	91,5
Gạch lát	1000 M ²	4.499	3.727	26.383	83,7	100,6
Mỳ chính	Tấn	2.000	2.100	15.485	55,0	63,3
Dung lượng ắc quy	1000 Kwh	1,7	1,4	19,0	47,4	105,1
Vải thành phẩm	1000 M ²	2.951	3.200	26.556	53,4	72,8
Sợi toàn bộ	Tấn	551	860	6.104	69,0	78,3
Quần áo may sẵn	1000 Cái	7.018	7.553	56.048	73,2	76,6
Giày thể thao	1000 Đôi	387	354	2.796	57,9	76,1
Nước máy	1000 M ³	3.709	3.560	22.509	112,2	116,1
Sản phẩm bằng plastic	Tấn	10.181	10.956	77.700	91,4	93,7
Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn âm cực quang điện khác	1000 chiếc	11.589	11.953	141.894	57,0	69,9

4. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	395.500	410.731	2.613.690	130,9	121,2
Vốn NS Nhà nước cấp tỉnh	284.201	294.197	1.799.331	148,1	128,5
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	107.567	110.228	676.863	145,5	137,6
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	40.226	42.366	215.739	204,3	163,0
Vốn TW hỗ trợ ĐT theo MT	168.992	175.688	1.067.445	159,3	130,3
Vốn nước ngoài (ODA)	2.684	3.216	20.554	41,6	35,8
Xổ số kiến thiết	2.089	2.133	13.247	101,6	99,8
Vốn khác	2.869	2.932	21.222	104,1	112,6
Vốn NS Nhà nước cấp huyện	81.271	84.569	599.260	101,2	108,4
Vốn cân đối ngân sách huyện	28.882	30.566	215.229	102,8	111,9
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	18.566	19.355	136.569	103,0	109,5
Vốn tỉnh hỗ trợ ĐT theo MT	48.779	50.277	357.791	100,3	107,6
Vốn khác	3.610	3.726	26.240	101,0	94,6
Vốn NS Nhà nước cấp xã	30.028	31.965	215.099	101,1	105,6
Vốn cân đối ngân sách xã	18.500	19.555	129.822	110,1	114,4
Trong đó: Thu từ quỹ sử dụng đất	11.623	12.489	89.462	94,5	99,2
Vốn huyện hỗ trợ ĐT theo MT	8.966	9.733	66.567	86,4	93,2
Vốn khác	2.562	2.677	18.710	103,0	99,5

5. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	4.086.755	4.163.649	28.557.688	112,3	117,3
Phân theo ngành kinh doanh					
Bán lẻ	3.333.116	3.406.728	23.359.888	111,2	113,5
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	447.675	451.356	3.054.448	132,8	170,1
Dịch vụ và du lịch	305.964	305.565	2.143.352	100,8	109,2

6. Doanh thu bán lẻ hàng hoá

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	3.333.116	3.406.728	23.359.888	111,2	113,5
Lương thực, thực phẩm	1.102.351	1.134.100	7.952.110	107,1	112,9
Hàng may mặc	242.648	248.953	1.731.275	110,6	105,9
Đồ dùng, dụng cụ,... gia đình	246.798	255.694	1.745.593	112,4	111,6
Vật phẩm văn hóa, giáo dục	26.031	26.953	182.779	119,0	113,0
Gỗ và vật liệu xây dựng	400.307	405.437	2.533.773	137,0	129,9
Ô tô con (dưới 9 chỗ)	251.802	259.713	1.927.569	100,7	110,5
Phương tiện đi lại trừ ô tô con	345.666	354.778	2.219.635	102,0	106,2
Xăng, dầu các loại	457.149	459.211	3.195.242	108,9	111,3
Nhiên liệu khác (trừ xăng, dầu)	63.040	62.562	453.899	125,4	111,9
Đá quý, kim loại quý,...	60.679	61.775	471.560	152,8	173,4
Hàng hóa khác	67.737	69.938	470.030	119,9	115,5
SC xe có động cơ, mô tô,...	68.909	67.614	476.422	118,2	110,1

7. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, dịch vụ lữ hành và dịch vụ khác

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Thực hiện tháng 6 năm 2023	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2023	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	447.675	451.356	3.054.448	132,8	170,1
Dịch vụ lưu trú	39.906	40.221	269.560	123,6	152,5
Dịch vụ ăn uống	407.768	411.135	2.784.888	133,8	172,0
Dịch vụ lữ hành	21.577	21.916	134.821	107,9	266,1
Dịch vụ khác	284.387	283.649	2.008.531	100,3	105,1

8. Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và chỉ số giá Đô la Mỹ

Đơn vị tính: %

	Chỉ số giá tháng 7/2023 so với				Chỉ số giá bình quân 7 tháng năm 2023 so với cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc 2019	Cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm trước	Tháng trước	
CHỈ SỐ GIÁ TIÊU DÙNG CHUNG	109,82	101,20	100,64	100,71	102,74
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	116,17	100,84	99,28	101,65	103,76
Trong đó:					
<i>Lương thực</i>	116,53	105,09	103,86	101,58	104,02
<i>Thực phẩm</i>	115,30	99,97	97,80	101,49	103,72
<i>Ăn uống ngoài gia đình</i>	119,51	101,41	102,10	102,31	103,76
Đồ uống và thuốc lá	118,87	102,97	100,74	100,23	107,31
May mặc, mũ nón, giày dép	111,38	104,84	101,25	100,06	106,28
Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	113,16	106,24	104,16	101,27	105,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình	106,28	102,79	100,62	99,98	103,84
Thuốc và dịch vụ y tế	104,22	100,20	99,88	100,23	100,66
Trong đó: Dịch vụ y tế	102,49	100,17	100,17	100,17	100,02
Giao thông	103,53	89,79	99,14	99,28	93,90
Bưu chính viễn thông	97,53	99,48	99,54	99,93	99,65
Giáo dục	106,73	103,70	100,34	100,00	103,83
Trong đó: Dịch vụ giáo dục	104,67	102,97	100,00	100,00	102,97
Văn hoá, giải trí và du lịch	98,66	102,30	101,27	100,22	102,69
Hàng hoá và dịch vụ khác	116,34	106,67	104,18	102,66	106,93
CHỈ SỐ GIÁ VÀNG	142,84	106,38	105,01	100,23	101,82
CHỈ SỐ GIÁ ĐÔ LA MỸ	101,33	97,36	96,99	100,26	99,57

9. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

Đơn vị tính: Triệu đồng

	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2023	Tháng 7/2023 so tháng trước (%)	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2022 so với cùng kỳ năm trước (%)
TỔNG SỐ	583.740	3.949.741	100,8	114,1	115,5
<i>Trong đó:</i>					
Vận tải hành khách	74.512	499.262	100,6	114,9	117,4
Đường thủy nội địa	1.123	7.368	100,2	117,1	115,6
Đường bộ	73.389	491.894	100,6	114,8	117,5
Vận tải hàng hóa	453.601	3.068.367	101,3	114,1	114,8
Đường thủy nội địa	111.644	750.046	100,7	114,6	112,1
Đường bộ	341.957	2.318.322	101,5	113,9	115,7
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	55.194	379.452	97,2	112,8	118,8

10. Vận tải hành khách và hàng hóa của địa phương

	Ước tính tháng 7 năm 2023	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2023	Tháng 7/2023 so tháng trước (%)	Tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ đầu năm đến hết tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
I. HÀNH KHÁCH					
Vận chuyển hành khách	1.440	9.790	101,7	109,5	111,7
(Nghìn lượt hành khách)					
Đường bộ	1.301	8.661	101,4	109,6	109,6
Đường thủy	139	1.129	104,5	108,8	131,1
Lưu chuyển hành khách	88.495	588.853	100,3	113,5	113,1
(Nghìn lượt HK.Km)					
Đường bộ	88.327	587.725	100,3	113,5	113,1
Đường thủy	168	1.129	101,2	107,8	107,2
II. HÀNG HÓA					
Vận chuyển hàng hóa	4.388	29.451	101,1	109,8	107,8
(Nghìn tấn)					
Đường bộ	2.932	19.564	101,6	111,3	109,8
Đường thủy	1.455	9.887	100,1	106,9	104,0
Lưu chuyển hàng hóa	468.543	3.183.319	101,0	108,2	106,9
(Nghìn tấn.km)					
Đường bộ	232.417	1.563.606	101,9	111,3	110,4
Đường thủy	236.126	1.619.713	100,0	105,3	103,7

11. Trật tự, an toàn xã hội

	Sơ bộ kỳ tháng 7/2023	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 đến hết kỳ tháng 7/2023	Kỳ tháng 7/2023 so với kỳ trước (%)	Kỳ tháng 7/2023 so với cùng kỳ năm trước (%)	Cộng dồn từ kỳ tháng 01 hết kỳ tháng 7 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước (%)
Tai nạn giao thông (Kỳ báo cáo tính từ ngày 15 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 14 tháng báo cáo)					
Số vụ tai nạn, va chạm giao thông (Vụ)	5	30	83,3	100,0	100,0
Đường bộ	5	30	83,3	100,0	100,0
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người chết (Người)	4	26	100,0	100,0	96,3
Đường bộ	4	26	100,0	100,0	96,3
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	3	13	150,0	300,0	92,9
Đường bộ	3	13	150,0	300,0	92,9
Đường sắt	-	-	-	-	-
Đường thủy	-	-	-	-	-
Cháy, nổ (Kỳ báo cáo tính từ ngày 17 tháng trước tháng báo cáo đến ngày 16 tháng báo cáo)					
Số vụ cháy, nổ (Vụ)	2	15	66,7	200,0	125,0
Số người chết (Người)	-	-	-	-	-
Số người bị thương (Người)	-	1	-	-	-
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Triệu đồng)	80	>1.670	100,0	8,0	...